

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Chi phí hợp đồng xây dựng

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

1111
ÔNG
NHÌM
KIỂM
AS
TIEM - T

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	339.178.277	327.496.718
Tiền gửi ngân hàng	6.733.705.003	2.962.426.463
Các khoản tương đương tiền		41.500.000.000
	7.072.883.280	44.789.923.181

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu			7.109.104.519	7.408.363.012
Cổ phiếu Công ty CP NTACO	169.200	169.200	4.011.843.998	4.011.843.998
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21.000	21.000	548.435.787	548.435.787
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6.900	6.900	207.959.975	207.959.975
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	11.440	10.400	145.351.380	145.351.380
Cổ phiếu Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	15.750	-	327.498.493
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	9.000	9.000	417.351.899	417.351.899
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	9.384	7.820	358.331.872	342.691.872
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	13.200	13.200	267.755.663	267.755.663
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	13.000	249.382.673	249.382.673
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	6.250	6.250	95.953.667	95.953.667
Cổ phiếu Công ty CP Alphanam	6.000	6.000	94.093.403	94.093.403
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	7	7	153.134	153.134
Cổ phiếu Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4.000	4.000	59.704.820	59.704.820
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	5.040	90.388.199	77.788.199
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú	60.000	60.000	560.000.000	560.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	76	76	2.398.049	2.398.049
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng			36.300.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)			(5.142.651.919)	(4.949.264.419)
			38.266.452.600	2.459.098.593

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP NTACO	169.200	4.011.843.998	659.880.000	(3.351.963.998)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21.000	548.435.787	161.700.000	(386.735.787)
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6.900	207.959.975	129.720.000	(78.239.975)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	11.440	145.351.380	75.504.000	(69.847.380)
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	9.000	417.351.899	270.900.000	(146.451.899)
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	9.384	358.331.872	192.372.000	(165.959.872)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	13.200	267.755.663	97.680.000	(170.075.663)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	249.382.673	138.450.000	(110.932.673)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	6.250	95.953.667	37.500.000	(58.453.667)
Cổ phiếu Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	24.000.000	(70.093.403)
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	7	153.134	113.400	(39.734)
Cổ phiếu Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4.000	59.704.820	34.800.000	(24.904.820)
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	47.628.000	(42.760.199)
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú	60.000	560.000.000	96.000.000	(464.000.000)
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	205.200	(2.192.849)
		7.109.104.519	1.966.452.600	(5.142.651.919)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng thực hiện công trình	83.438.787.261	66.915.607.863
Dự thu lãi các khoản đầu tư	351.280.555	221.275.000
Phải thu khác	1.464.089.581	1.460.028.123
	85.254.157.397	68.596.910.986

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	153.543.960	54.758.227
Công cụ, dụng cụ	29.677.922	29.677.922
Chi phí SXKD dở dang	7.123.398.868	8.473.222.077
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.423.700)	(8.423.700)
	7.298.197.050	8.549.234.526

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.371.922.026	2.285.580.016
	1.371.922.026	2.285.580.016

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.052.392.322	1.421.280.436	3.417.009.300	315.647.425	8.206.329.483
Tăng trong năm	-	17.790.000	-	-	17.790.000
- Mua sắm	-	17.790.000	-	-	17.790.000
Giảm trong năm	(819.165.273)	(47.185.238)	-	(281.011.065)	(1.147.361.576)
- Chuyển sang BĐSĐT	(780.195.831)	-	-	-	(780.195.831)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(38.969.442)	(47.185.238)	-	(281.011.065)	(367.165.745)
Số cuối năm	2.233.227.049	1.391.885.198	3.417.009.300	34.636.360	7.076.757.907
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.117.280.653	895.065.637	1.835.814.021	234.697.929	4.082.858.240
Tăng trong năm	156.668.625	100.266.351	342.406.445	19.506.738	618.848.159
- Trích khấu hao TSCĐ	156.668.625	100.266.351	342.406.445	19.506.738	618.848.159
Giảm trong năm	(170.446.888)	(20.322.599)	-	(225.220.490)	(415.989.977)
- Chuyển sang BĐSĐT	(131.477.446)	-	-	-	(131.477.446)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(38.969.442)	(20.322.599)	-	(225.220.490)	(284.512.531)
Số cuối năm	1.103.502.390	975.009.389	2.178.220.466	28.984.177	4.285.716.422
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.935.111.669	526.214.799	1.581.195.279	80.949.496	4.123.471.243
Số cuối năm	1.129.724.659	416.875.809	1.238.788.834	5.652.183	2.791.041.485

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.268.150.090 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

53.482.357 VND